

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

*Báo cáo tài chính riêng
Cho giai đoạn Quý 4/2016*



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2016	Ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		639.774.684.060	94.196.451.194
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	9.580.181.426	4.490.475.974
1. Tiền	111		9.580.181.426	4.490.475.974
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		473.270.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		372.425.000.000	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100.845.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		155.613.435.589	89.705.975.220
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	60.487.999.712	58.581.589.050
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		300.573.519	603.088.610
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	21.173.237.437	15.991.655.437
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05.a	73.651.624.921	14.529.642.123
IV. Hàng tồn kho	140		1.311.067.045	
1. Hàng tồn kho	141		1.311.067.045	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07.a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.649.309.975.064	425.823.928.895
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		980.642.827.373	600.827.373
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05.b	980.642.827.373	600.827.373
II. Tài sản cố định	220		4.499.599.646	1.590.445.024
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	4.499.599.646	1.590.445.024
- Nguyên giá	222		5.683.095.109	1.958.752.018
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.183.495.463)	(368.306.994)
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		535.500.000	192.500.000
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		535.500.000	192.500.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.03	663.261.716.293	422.952.079.876
1. Đầu tư vào công ty con	251		523.605.560.000	413.927.845.983
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		137.507.000.000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.149.156.293	9.024.233.893
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		370.331.752	488.076.622
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07.b	370.331.752	488.076.622
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.289.084.659.124	520.020.380.089

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2016	Ngày 01/01/2016
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		1.183.419.187.712	94.058.613.062
I. Nợ ngắn hạn	310		202.070.188.712	89.845.135.462
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	19.015.236.196	68.648.786.007
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		196.000.000	196.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10.a	7.377.303.651	5.693.781.503
4. Phải trả người lao động	314		5.000.000	5.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	43.010.115.819	678.139.800
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.a	29.755.831.000	654.967.393
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.08.a	102.710.702.046	13.968.460.759
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
II. Nợ dài hạn	330		981.348.999.000	4.213.477.600
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12.b	980.000.000.000	4.213.477.600
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08.b	1.348.999.000	
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.105.665.471.412	425.961.767.027
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	1.105.665.471.412	425.961.767.027
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.080.057.600.000	407.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.080.057.600.000	407.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(165.000.000)	
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		25.772.871.412	18.961.767.027
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			17.858.745
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		25.772.871.412	18.943.908.282
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.289.084.659.124	520.020.380.089

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Hiền

Hoàng Thị Minh Châu

Nguyễn Thế Tài

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP HCM

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4/2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4/2016

Đơn vị tính: VND

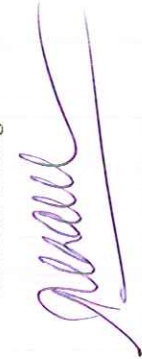
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2016	Quý 4/2015	Lũy kế đến cuối Q4/2016	Lũy kế đến cuối Q4/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	48.597.359.420	54.200.295.864	85.151.545.906	244.969.498.787
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.02	48.597.359.420	54.200.295.864	85.151.545.906	244.969.498.787
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	36.038.330.872	49.466.200.000	71.458.579.512	223.617.406.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.03	12.559.028.548	4.734.095.864	13.692.966.394	21.352.092.787
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	42.532.859.425	916.532.562	91.226.368.886	16.177.534.424
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	41.599.316.583	1.344.330.949	42.907.726.773	4.932.954.505
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		41.599.316.318	1.344.330.949	42.907.232.985	4.932.954.505
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05.a	3.457.947.253	2.632.819.713	13.977.931.871	8.124.735.529
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05.b	10.034.624.138	1.673.477.764	48.033.676.637	24.471.937.177
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		272.727.273	321.059.038	501.913.264	37.253.738
11. Thu nhập khác	31		493.959.921	(48.331.765)	(501.913.264)	201.785.924
12. Chi phí khác	32		(493.959.921)	1.625.145.999	47.531.763.373	(164.532.186)
13. Lợi nhuận khác	40		9.540.664.217	357.532.120	8.163.058.988	24.307.404.991
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.908.132.843	1.267.613.879	39.368.704.385	5.363.496.709
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.632.531.374	1.267.613.879	18.943.908.282	18.943.908.282

Người lập biểu

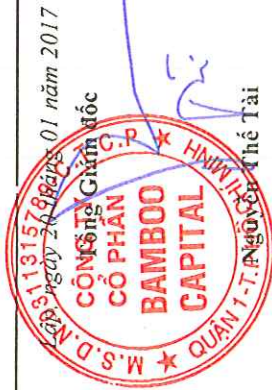


Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối 31/12/2016	Lũy kế đến cuối 31/12/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		47.531.763.373	24.307.404.991
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		815.188.469	185.303.308
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(328.154)	(106.173)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(91.203.358.689)	(4.938.051.705)
- Chi phí lãi vay	06		42.907.232.985	4.932.954.505
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(990.471.460.369)	(65.272.727.832)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(1.311.067.045)	40.766.100.000
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		953.930.044.446	37.447.243.035
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		117.744.870	(264.968.616)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		(473.270.000.000)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(33.670.338)	(4.896.401.333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.502.562.258)	(36.078.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(517.490.472.709)	32.230.672.000
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.067.343.091)	(2.114.213.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	272.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.400.000.000)	(15.991.655.437)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.516.240.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(349.857.789.017)	(414.197.002.276)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		109.717.652.600	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		42.509.849.228	4.900.797.967
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(208.581.390.280)	(427.129.345.564)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		640.500.000.000	385.400.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		104.130.702.046	80.748.460.759
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.469.461.759)	(66.780.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		731.161.240.287	399.368.460.759
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		5.089.377.298	4.469.787.195
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.490.475.974	20.582.606
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		328.154	106.173
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	9.580.181.426	4.490.475.974

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Châu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bamboo Capital tiền thân là Công ty Cổ phần Thù Phù Tre hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 16 ngày 26/12/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 1.080.057.600.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2016: 1.080.057.600.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lắp trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mũ côm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.

6. Cấu trúc Công ty

a. Danh sách các Công ty con trực tiếp

Tên Công ty	Địa chỉ
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Khu TTCN Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, TX An Nhơn, Bình Định
Công ty CP Thành Phúc	Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, TX Sông Cầu, Phú Yên
Công ty TNHH TM Dịch vụ Phú Thuận	42/2 Nguyễn Đình Khôi, P4, Q. Tân Bình, Tp HCM

b. Danh sách các Công ty con gián tiếp

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Liên doanh khai thác và Chế biến VLXD An Giang	Núi Dài Lớn, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, An Giang

c. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty CP ACG VietNam	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP HCM
Công ty CP Viet Golden Farm	L14-08A, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP HCM
Công ty CP Aussino International	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP HCM
Công ty CP HCM Lott 68	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP HCM
Công ty TNHH DV Bảo vệ Trường thành Đại Nam Security	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP HCM
Công ty CP Năng Lượng GAIA	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP HCM
Công ty CP Tracodi Invest	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM
Công ty CP Dịch vụ Tracodi	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP HCM
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	31 Đường số 10, ấp 4, KDC Nam Long, xã An Thạnh, Bến Lức, Long An

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra VND.

Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).



4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chi tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phân ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31/12/2016	Ngày 01/01/2016
- Tiền mặt	38.491.899	636.727
- Tiền gửi ngân hàng	9.541.689.527	4.489.839.247
<i>Tiền gửi VND</i>	9.520.666.014	4.487.583.129
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	21.023.513	2.256.118
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng	9.580.181.426	4.490.475.974

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 31/12/2016	Ngày 01/01/2016
<i>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>	60.487.999.712	58.581.589.050
+ Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	1.331.780.000	1.331.780.000
+ Công ty CP Hữu Liên Á Châu	1.050.000.000	1.050.000.000
+ Công ty CP ĐT PT Công Nghiệp và vận tải		
+ Công ty TNHH MTV ĐT PT Trường Thành Việt Nam		56.049.809.050
+ Công ty CP SX bao bì TM Hùng Phát Hưng		150.000.000
+ Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	65.600.000	
+ Công ty CP ACG VIETNAM	200.200.000	
+ Lê Thị Thanh Thủy	30.378.000.000	
+ Võ Thị Kim Tuyền	25.100.000.000	
+ REGENCY STEEL ASIA PTE.LTD	440.707.792	
+ DECQOO PTE., LTD	1.921.711.920	
<i>b. Phải thu khách hàng dài hạn</i>	-	-
<i>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>		
+ Công ty TNHH MTV ĐT PT Trường Thành Việt Nam		56.049.809.050

Ghi chú:

Chi tiết các khách hàng có khoản nợ phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng các khoản phải thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31/12/2016	Ngày 01/01/2016
- Tiền mặt	38.491.899	636.727
- Tiền gửi ngân hàng	9.541.689.527	4.489.839.247
<i>Tiền gửi VND</i>	9.520.666.014	4.487.583.129
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	21.023.513	2.256.118
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng	9.580.181.426	4.490.475.974

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 31/12/2016	Ngày 01/01/2016
<i>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>	60.487.999.712	58.581.589.050
+ Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	1.331.780.000	1.331.780.000
+ Công ty CP Hữu Liên Á Châu	1.050.000.000	1.050.000.000
+ Công ty CP ĐT PT Công Nghiệp và vận tải		
+ Công ty TNHH MTV ĐT PT Trường Thành Việt Nam		56.049.809.050
+ Công ty CP SX bao bì TM Hùng Phát Hưng		150.000.000
+ Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	65.600.000	
+ Công ty CP ACG VIETNAM	200.200.000	
+ Lê Thị Thanh Thủy	30.378.000.000	
+ Võ Thị Kim Tuyền	25.100.000.000	
+ REGENCY STEEL ASIA PTE.LTD	440.707.792	
+ DECQOO PTE., LTD	1.921.711.920	
<i>b. Phải thu khách hàng dài hạn</i>	-	-
<i>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>		
+ Công ty TNHH MTV ĐT PT Trường Thành Việt Nam		56.049.809.050

Ghi chú:

Chi tiết các khách hàng có khoản nợ phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng các khoản phải thu.

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 31/12/2016		Ngày 01/01/2016	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu	372.425.000.000	372.425.000.000		
Chi tiết số dư như sau:				
+ Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	173.675.000.000	173.675.000.000		
+ Công ty CP Ô Tô 1-5	198.750.000.000	198.750.000.000		
Tổng cộng	372.425.000.000	372.425.000.000		
				Ngày 01/01/2016
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b.1 Ngắn hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn	100.845.000.000	100.845.000.000		
Tổng cộng	100.845.000.000	100.845.000.000		
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con	663.261.716.293	663.261.716.293	422.952.079.876	422.952.079.876
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	523.605.560.000	523.605.560.000	413.927.845.983	413.927.845.983
+ Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	299.460.560.000	299.460.560.000	178.587.500.000	178.587.500.000
+ Công ty CP Thành Phúc	140.160.000.000	140.160.000.000	149.760.000.000	149.760.000.000
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phú Thuận	68.625.000.000	68.625.000.000	68.625.000.000	68.625.000.000
+ Công ty CP ACG Việt Nam	15.060.000.000	15.060.000.000	15.060.000.000	15.060.000.000
+ Công ty CP Viet Golden Farm	-	-	280.500.000	280.500.000
Giang	-	-	1.614.845.983	1.614.845.983
	300.000.000	300.000.000	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
+ Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam Security	137.507.000.000	137.507.000.000	-	-
+ Công ty CP ACG Việt Nam	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-
+ Công ty CP Viet Golden Farm	450.000.000	450.000.000	-	-
+ Công ty CP HCM Lott 68	51.000.000.000	51.000.000.000	-	-
+ Công ty CP Aussino International	14.400.000.000	14.400.000.000	-	-
+ Công ty CP Tracodi Invest	653.000.000	653.000.000	-	-
+ Công ty TNHH B.O.T DTS30	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
+ Công ty CP Năng lượng GALA(**)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
+ Công ty CP DV Tracodi (Hợp Điểm)	4.000.000	4.000.000	-	-
	28.000.000.000	28.000.000.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP HCM

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4/2016

- Đầu tư vào các đơn vị khác	2.149.156.293	2.149.156.293	-	9.024.233.893	9.024.233.893	-
+ Công ty CP TM Giải Pháp Tre			-	138.000.000	138.000.000	-
+ Công ty CP DV Tracodi (Hợp Diêm)			-	1.070.600.000	1.070.600.000	-
+ Công ty CP KT KS Bắc Hà (*)			-	4.213.477.600	4.213.477.600	-
+ Công ty CP KT KS Bắc Hà			-	3.133.000.000	3.133.000.000	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ báo vệ Trường Thành Đại Nam			-	280.000.000	280.000.000	-
+ Công ty CP Renatus	20.000.000	20.000.000	-	20.000.000	20.000.000	-
+ Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	69.210.933	69.210.933	-	69.210.933	69.210.933	-
+ Công ty CP Phát triển Nguồn lực & DV Dầu khí VN	99.945.360	99.945.360	-	99.945.360	99.945.360	-
+ Công ty CP Đầu tư hạ tầng và năng lượng VN	360.000.000	360.000.000	-			-
+ Công ty CP ĐT Trường Thành Quy Nhơn	1.600.000.000	1.600.000.000	-			-
Tổng cộng	663.261.716.293	663.261.716.293		422.952.079.876	422.952.079.876	

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngày 31/12/2016	Ngày 01/01/2016
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn	21.173.237.437	15.991.655.437
- Võ Thị Thu Hằng (*)	13.691.655.437	13.691.655.437
- Công ty Cổ phần Thành Phúc (**)		2.300.000.000
- Trần Thị Kiều Tiên (***)	2.481.582.000	
- Công ty CP Khai thác khoáng sản Bắc Hà (****)	5.000.000.000	
b. Phải thu về cho vay dài hạn		
Tổng cộng	21.173.237.437	15.991.655.437

Ghi chú:

(*) Là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 04/2015/HDVV-BCG-DN ngày 22/05/2015 và các phụ lục, có thời hạn cho vay 12 tháng, đáo hạn vào ngày 31/12/2016, lãi suất 8%/năm.

(**) Là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 03/2015/HDVV-BCG-DN ngày 03/04/2015 và các phụ lục, thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất 5%/năm.

(***) Là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 01/HDVV-BB-TTKT ngày 16/05/2016 và các phụ lục, thời hạn cho vay 18 tháng, lãi suất 12%/năm.

(****) Là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 05/2016/HDVV-BCG-KSBH ngày 15/08/2016, thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất 10%/năm.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31/12/2016		Ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	73.651.624.921	-	14.529.642.123	-
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu BHXH	1.103.298			
- Tạm ứng	2.534.257.182		4.381.815.863	
- Ký cược, ký quỹ	11.000.000		6.000.000	
- Cho mượn				
- Phải thu khác	71.105.264.441		10.141.826.260	
+ Công ty CP Thành Phúc	4.710.888.194		1.727.798.611	
+ Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	10.065.860.000		3.000.000.000	
+ Công ty TNHH MTV ĐT PT Trường Thành Việt Nam	2.249.444.444		2.001.000.000	
+ Võ Thị Thu Hằng	980.899.801		2.254.822.963	
+ Công ty CP KTKS Bắc Hà	708.333.334			
+ Công ty CP Viet Golden Farm	40.845.950.333			
+ Ngân hàng Agribank	2.542.692.611			
+ Công ty CP ACG VIETNAM	269.312.330			
+ Công ty TNHH ĐT XD Băng Dương	6.000.000.000			
+ Công ty TNHH DV BV TRƯỜNG THỊNH ĐẠI NAM SECURITY	586.611.112			
+ Khác	2.145.272.282		1.158.204.686	
b. Phải thu dài hạn khác	980.642.827.373	-	600.827.373	-
- Phải thu khác	980.000.000.000			
+ Công ty CP Viet Golden Farm (*)	440.000.000.000			
+ Công ty CP Dầu tư phát triển Công Nghiệp và vận tải (**)	540.000.000.000			

- Ký cược, ký quỹ	642.827.373		600.827.373
Tổng cộng	1.054.294.452.294	-	15.130.469.496

Ghi chú:

(*) Là khoản phải thu có thời hạn 3 năm theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 09/2016/HTKD-BCG-VGF ngày 09/5/2016 giữa Công ty CP Bamboo Capital (BCG) và Công ty CP Viet Golden Farm (VGF). Theo đó, BCG đồng ý chuyển cho VGF 440 tỷ để hợp tác đầu tư (không hình thành pháp nhân mới). Năm đầu tiên BCG sẽ được hưởng lợi nhuận cố định là 14,1% không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của VGF, các năm sau BCG sẽ được hưởng lãi suất tương đương lãi suất tiền gửi cơ bản của TPbank + 6,6%.

(**) Là khoản phải thu có thời hạn 3 năm theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/2016/HTKD-BCG-TCD ngày 12/5/2016 giữa Công ty CP Bamboo Capital (BCG) và Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi). Theo đó, BCG đồng ý chuyển cho Tracodi 540 tỷ để hợp tác đầu tư (không hình thành pháp nhân mới). Cuối mỗi năm tài chính, các bên sẽ tiến hành quyết toán khoản thu nhập và chi phí phát sinh của các dự án để phân chia lợi nhuận

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP HCM

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4/2016

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	-	-	1.578.081.818	380.670.200	-	1.958.752.018
2. Số tăng trong năm	-	60.000.000	3.630.934.000	33.409.091	-	3.724.343.091
- Mua trong năm	-	60.000.000	3.630.934.000	33.409.091	-	3.724.343.091
- Đầu tư XDCN hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	60.000.000	5.209.015.818	414.079.291	-	5.683.095.109
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	-	-	81.026.263	287.280.731	-	368.306.994
2. Khấu hao trong năm	-	6.666.667	745.300.672	63.221.131	-	815.188.469
- Khấu hao tăng trong năm	-	6.666.667	745.300.672	63.221.131	-	815.188.469
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	6.666.667	826.326.935	350.501.862	-	1.183.495.463
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	1.497.055.555	93.389.469	-	1.590.445.024
2. Tại ngày cuối năm	-	53.333.334	4.382.688.884	63.577.429	-	4.499.599.646

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

VND

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

- Chi phí CCDC xuất dùng
- Chi phí khác

Tổng cộng

	Ngày 31/12/2016	Ngày 01/01/2016
	-	-
	370.331.752	488.076.622
	370.331.752	488.076.622
Tổng cộng	370.331.752	488.076.622

8. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay ngắn hạn

+ Bà Đỗ Phương Mai (*)

+ Ngân hàng Agribank - CN Phan Đình Phùng (**

+ Ngân hàng BIDV - CN Bà Chiểu (***)

b. Vay dài hạn

+ Ngân hàng Sacombank (****)

Cộng

	Ngày 01/01/2016		Ngày 31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	13.968.460.759	13.968.460.759	102.710.702.046	13.398.460.759
	13.968.460.759	13.968.460.759	-	13.398.460.759
	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
	-	-	2.710.702.046	2.710.702.046
	-	-	1.420.000.000	71.001.000
	-	-	1.420.000.000	71.001.000
Cộng	13.968.460.759	13.968.460.759	104.130.702.046	13.469.461.759

c. Các khoản nợ thuê tài chính

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Ghi chú:

(*) Theo hợp đồng vay vốn số 15A/2015/HĐVV-BCG-DPM ngày 01/12/2015 và các phụ lục 01 ngày 04/01/2016 và phụ lục 02 ngày 08/02/2016, đây là khoản vay của bà Đỗ Phương Mai có thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay là 0%. Tại ngày 30/6/2016, Công ty đã chuyển khoản mục này sang khoản phải trả khác.

(**) Theo hợp đồng tín dụng số: 1607LAV201600692 ngày 27/07/2016 và 1607LAV201600698 ngày 28/07/2016, đây là khoản vay của Ngân hàng Agribank - CN Phan Đình Phùng có thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay là 7.3%.

(***) Theo hợp đồng tín dụng LD1626300385 ngày 19/09/2015, đây là khoản vay dư nợ giảm dần có thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay 24 tháng đầu tiên là 9%.

9. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/12/2016		Ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn:	19.015.236.196	19.015.236.196	68.648.786.007	68.648.786.007
- Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	17.254.758.400	17.254.758.400	47.920.083.400	47.920.083.400
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên			20.284.715.000	20.284.715.000
- Công ty CP DV Tracodi	873.384.424	873.384.424		
- Các đối tượng khác	887.093.372	887.093.372	443.987.607	443.987.607
b. Dài hạn:	-	-	-	-
Cộng	19.015.236.196	19.015.236.196	68.648.786.007	68.648.786.007

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2016	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Ngày 31/12/2016
a. Phải nộp	5.693.781.503	8.922.523.957	7.239.001.809	7.377.303.651
Thuế giá trị gia tăng	274.197.839	258.808.205	277.062.839	255.943.205
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.362.432.932	8.163.058.988	6.502.562.258	7.022.929.662
Thuế thu nhập cá nhân	57.150.732	238.004.211	196.724.159	98.430.784
Thuế khác		262.652.553	262.652.553	-
b. Phải thu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế khác				
Cộng	5.693.781.503	8.922.523.957	7.239.001.809	7.377.303.651

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31/12/2016	Ngày 01/01/2016
a. Ngắn hạn	43.010.115.819	678.139.800
- Trích trước chi phí, điện nước, lãi vay	42.910.115.819	36.553.172
- Chi phí thuê văn phòng		641.586.628
- Các khoản khác	100.000.000	
b. Dài hạn	-	-
- Lãi vay, trái phiếu		
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn...		
- Các khoản khác		
Cộng	43.010.115.819	678.139.800

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31/12/2016	Ngày 01/01/2016
a. Ngắn hạn	29.755.831.000	654.967.393
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- KPCD, BHXH, BHYT, BHTN	-	154.967.393
- Cổ tức lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.755.831.000	500.000.000
+ Phạm Thị Ngọc Thanh (1)	4.600.000.000	
+ Công ty CP ĐT PT Công Nghiệp và vận tải	20.580.000.000	
+ Kiều Quốc Dũng		500.000.000
+ Đỗ Phương Mai (2)	4.004.171.000	
+ Các đối tượng khác	571.660.000	
b. Dài hạn	980.000.000.000	4.213.477.600
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	980.000.000.000	4.213.477.600
+ Nguyễn Hồ Nam	-	212.091.600
+ Nguyễn Việt Cường	-	540.840.000
+ Nguyễn Đức Vinh	-	144.280.000
+ Đỗ Giáng Hương	-	276.420.000
+ Mai Thị Mai	-	510.700.000
+ Công ty CP DV Bảo vệ Đại Nam	-	200.000.000
+ Đinh Văn Nam	-	2.329.146.000
+ Công ty CP Gỗ Hoàng Anh Gia Lai (3)	440.000.000.000	
+ Công ty TNHH MTV Vạn Phúc Hưng (4)	540.000.000.000	
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

Ghi chú:

(1) Đây là khoản BCG phải trả cho Bà Phạm Thị Ngọc Thanh theo hợp đồng bổ sung vốn lưu động số 3B/2016/HĐVV-BCG-PTNT ngày 22/01/2016, có thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân, theo hình thức tín chấp, lãi suất là 0%.

(2) Đây là khoản BCG phải trả cho Bà Đỗ Phương Mai, theo hợp đồng vay vốn hình thức tín chấp số 15A/2015/HĐVV-BCG-DPM ngày 01/12/2015, phụ lục 01 ngày 04/01/2016 và phụ lục 02 ngày 08/02/2016, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay là 0%.

(3) Đây là khoản BCG nhận từ Công ty CP Gỗ Hoàng Anh Gia Lai (HAGLG) theo thỏa thuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh số 12/2016/HTKD-HAGLG-BCG ngày 09/5/2016. Theo nội dung hợp đồng có thời hiệu 3 năm, HAGLG sẽ chuyển 440 tỷ đồng để hợp tác đầu tư trong các dự án với BCG mà không hình thành pháp nhân mới. Năm đầu tiên HAGLG sẽ được hưởng lợi nhuận cố định là 14% không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của dự án, các năm sau HAGLG sẽ được hưởng lãi suất tương đương lãi suất tiền gửi cơ bản của TPbank + 6,5%.

(4) Đây là khoản BCG nhận từ Công ty TNHH MTV Vạn Phúc Hưng (VPH) theo thỏa thuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh số 08/2016/HTKD-VPH-BB. Theo nội dung hợp đồng có thời hiệu 3 năm, VPH sẽ chuyển 540 tỷ đồng để hợp tác đầu tư trong các dự án với BCG mà không hình thành pháp nhân mới. Cuối mỗi năm tài chính, các bên sẽ tiến hành quyết toán khoản thu nhập và chi phí phát sinh của các dự án để phân chia lợi nhuận.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4/2016

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
a. Số dư đầu kỳ trước (ngày 01/01/2015)	21.600.000.000	-	-	17.858.745	21.617.858.745
- Tăng vốn trong kỳ trước	385.400.000.000				385.400.000.000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ trước				18.145.595.043	18.145.595.043
- Tăng khác					-
- Giảm trong kỳ trước					-
Trong đó:					
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Lợi nhuận giảm trong kỳ trước					-
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ					-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển					-
- Chia cổ tức					-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối kỳ trước (ngày 31/12/2015)	407.000.000.000	-	-	18.163.453.788	425.163.453.788
b. Số dư đầu kỳ này (ngày 01/01/2016)	407.000.000.000			18.961.767.027	425.961.767.027
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	12.475.647.500			(12.475.647.500)	-
- Tăng vốn trong kỳ này	640.500.000.000				640.500.000.000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này				39.368.704.385	39.368.704.385
Trong đó:					
Lợi nhuận từ cổ tức của các công ty con					-
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ				39.368.704.385	39.368.704.385
- Chi phí phát sinh khi phát hành cổ phiếu trong kỳ		(165.000.000)			(165.000.000)
- Giảm vốn trong năm nay					-
- Lợi nhuận giảm trong năm nay					-
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ					-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu					-
- Giảm khác					-
c. Số dư cuối kỳ này (ngày 31/12/2016)	1.059.975.647.500	(165.000.000)	-	45.854.823.912	1.105.665.471.412

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Ngày 31/12/2016</u>	<u>Ngày 01/01/2016</u>
- Vốn nhà nước	-	-
- Tổ chức cá nhân khác	1.059.975.647.500	407.000.000.000
Cộng	<u>1.059.975.647.500</u>	<u>407.000.000.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Ngày 31/12/2016</u>	<u>Ngày 01/01/2016</u>
- <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu kỳ	407.000.000.000	21.600.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	652.975.647.500	385.400.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.059.975.647.500	407.000.000.000
- <i>Cổ tức lợi nhuận đã chia</i>	<i>(12.475.647.500)</i>	-

d. Cổ phiếu

	<u>Ngày 31/12/2016</u>	<u>Ngày 01/01/2016</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.997.565	40.700.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	105.997.565	40.700.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>105.997.565</i>	<i>40.700.000</i>
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	105.997.565	40.700.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>105.997.565</i>	<i>40.700.000</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

	<u>Ngày 31/12/2016</u>	<u>Ngày 01/01/2016</u>
- <i>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm</i>	<i>(12.475.647.500)</i>	
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:</i>	<i>(12.475.647.500)</i>	
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận</i>		

f. Các quỹ của doanh nghiệp

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Ngày 31/12/2016</u>	<u>Ngày 01/01/2016</u>
<i>a. Tài sản thuê ngoài</i>		
<i>b. Tài sản nhận giữ hộ</i>		
<i>c. Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	925,31	100,54
<i>d. Vàng tiền tệ</i>		
<i>d. Nợ khó đòi đã xử lý</i>		
<i>e. Các thông tin khác</i>		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31/12/2016	Ngày 31/12/2015
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
<i>a. Doanh thu</i>	<i>48.597.359.420</i>	<i>54.200.295.864</i>
+ Doanh thu bán hàng	36.121.711.920	54.200.295.864
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.475.647.500	
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
- Giá vốn hàng hóa	35.528.271.320	49.466.200.000
- Giá vốn dịch vụ	510.059.552	
Cộng	36.038.330.872	49.466.200.000
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.269.849.228	916.426.389
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu	240.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.681.778	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	328.419	106.173
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	42.532.859.425	916.532.562
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
- Chi phí lãi vay	41.599.316.318	1.344.330.949
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	265	
Cộng	41.599.316.583	1.344.330.949
5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
<i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</i>	<i>3.457.947.253</i>	<i>2.632.819.713</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	1.195.887.034	1.176.513.268
- Chi phí vật liệu quản lý	111.852.300	133.351.144
- Chi phí đồ dùng văn phòng	78.759.040	49.558.490
- Chi phí khấu hao TSCĐ	280.403.809	97.027.241
- Thuế, phí và lệ phí	-	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.433.330.431	1.053.505.266
- Chi phí bằng tiền khác	357.714.639	122.864.304
6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.528.271.320	68.235.006.000
- Chi phí nhân công	1.195.887.034	1.054.063.510

- Chi phí vật liệu quản lý	111.852.300	
- Chi phí đồ dùng văn phòng	78.759.040	
- Thuế, phí và lệ phí	-	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	280.403.809	52.051.028
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.433.330.431	639.778.667
- Chi phí bằng tiền khác	357.714.639	283.141.510
Cộng	38.986.218.573	70.264.640.715

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Ngày 31/12/2016	Ngày 31/12/2015
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.540.664.217	1.625.145.999
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	9.540.664.217	1.625.145.999
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
- Tổng thu nhập tính thuế	9.540.664.217	1.625.145.999
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.908.132.843	357.532.120
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.908.132.843	357.532.120
+ Khoản thuế TNDN truy thu	-	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 3

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên Công ty	Quan hệ
Công ty CP Thành Phúc	Công ty con
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Công ty con
Công ty TNHH TM DV Phú Thuận	Công ty con
Công ty Liên doanh Khai thác và Chế biến VLXD An Giang	Công ty con
Công ty CP ACG VietNam	Công ty liên kết
Công ty CP Viet Golden Farm	Công ty liên kết
Công ty CP Aussino International	Công ty liên kết
Công ty CP HCM Lott 68	Công ty liên kết
Công ty TNHH DV Bảo vệ Trường thành Đại Nam Security	Công ty liên kết
Công ty CP Năng lượng GAIA	Công ty liên kết
Công ty CP DV Tracodi	Công ty liên kết
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	Công ty liên kết
Công ty CP Tracodi Invest	Công ty liên kết
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Ban điều hành



b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Tên Công ty	Giao dịch	Số tiền
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Lương, thưởng, phụ cấp khác	384.000.000
Công ty CP đầu tư phát triển CN và vận tải	Mượn tiền	20.580.000.000
	Chuyển tiền hợp tác đầu tư	540.000.000.000
Công ty CP Thành Phúc	Cho mượn	4.665.000.000
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Cho mượn	10.065.860.000
Công ty CP Viet Golden Farm	Cho mượn	
	Chuyển tiền hợp tác đầu tư	440.000.000.000

c. Số dư với các bên liên quan

Tên Công ty	Mã trên CĐKT	Số tiền
Công ty CP Thành Phúc	136	4.710.888.194
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	136	10.065.860.000
Công ty CP ACG VIETNAM	136	269.312.330
Công ty CP Viet Golden Farm	136	40.845.950.333
	216	440.000.000.000
Công ty CP KTKS Bắc Hà	136	708.333.334
Công ty CP ĐT PT Công Nghiệp và Vận tải	319	20.580.000.000
	216	540.000.000.000

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty trình bày báo cáo bộ phận của mình theo loại hình kinh doanh

Chỉ tiêu:	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	36.121.711.920	12.475.647.500	48.597.359.420
Giá vốn	35.528.271.320	510.059.552	36.038.330.872
Lợi nhuận thuần	593.440.600	11.965.587.948	12.559.028.548

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP HCM

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4/2016

3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 31/12/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị thuần
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.580.181.426		9.580.181.426	4.490.475.974
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.135.955.689.443		1.135.955.689.443	89.703.713.983
Đầu tư ngắn hạn	473.270.000.000		473.270.000.000	-
Đầu tư dài hạn	663.261.716.293		663.261.716.293	422.952.079.876
Tổng	2.282.067.587.162	-	2.282.067.587.162	517.146.269.833
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	104.059.701.046		104.059.701.046	13.968.460.759
Phải trả người bán và phải trả khác	1.036.148.370.847		1.036.148.370.847	79.216.012.503
Chi phí phải trả	43.010.115.819		43.010.115.819	678.139.800
Tổng	1.183.218.187.712	-	1.183.218.187.712	93.862.613.062

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 30/09/2016 và 01/01/2016. Công ty ước tính giá trị hợp lý và giá trị sổ sách của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không có chênh lệch trọng yếu.

4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

a - Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý Rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì Rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.

76 / 76
T
Y
N
O
A
C

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các Rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

b - Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c - Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Ngày 01/01/2016			
Vay và nợ	13.968.460.759		13.968.460.759
Phải trả người bán và phải trả khác	75.002.534.903	4.213.477.600	79.216.012.503
Chi phí phải trả	678.139.800		678.139.800
Tổng	89.649.135.462	4.213.477.600	93.862.613.062
Ngày 31/12/2016			
Vay và nợ	102.710.702.046	1.348.999.000	104.059.701.046
Phải trả người bán và phải trả khác	56.349.370.847	980.000.000.000	1.036.349.370.847
Chi phí phải trả	43.010.115.819		43.010.115.819
Tổng	202.070.188.712	981.348.999.000	1.183.419.187.712

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Ngày 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.490.475.974		4.490.475.974
Phải thu khách hàng và phải thu khác	73.111.231.173	600.827.373	73.712.058.546
Đầu tư tài chính	15.991.655.437	422.952.079.876	438.943.735.313
Cộng	93.593.362.584	423.552.907.249	517.146.269.833
Ngày 31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.580.181.426		9.580.181.426
Phải thu khách hàng và phải thu khác	134.139.624.633	980.642.827.373	1.114.782.452.006
Đầu tư tài chính	494.443.237.437	663.261.716.293	1.157.704.953.730
Cộng	638.163.043.496	1.643.904.543.666	2.282.067.587.162

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ngày 31/12/2016	Ngày 01/01/2016
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	27,95%	18,11%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	72,05%	81,89%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	51,70%	18,09%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	48,30%	81,91%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,05	0,05
Khả năng thanh toán nhanh	lần	3,16	1,05
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	3,17	1,05
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	10,47%	2,93%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	8,38%	2,29%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,42%	0,31%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,33%	0,24%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	0,69%	0,30%

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Tài